

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN  
HẠ TẦNG VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 67/VPID/22  
V/v Giải trình báo cáo tài chính quý 2 công  
ty mẹ tại ngày 31/3/2022”

Vĩnh Yên, ngày 19 tháng 4 năm 2022

**Kính gửi:** Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (mã chứng khoán IDV) đã kết thúc quý 2 vào ngày 31/3/2022.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 2 năm nay, kết thúc tại ngày 31/3/2022 của Công ty mẹ thì chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế tăng so với quý 2 năm trước, cụ thể như sau:  
Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm trước (từ 01/1/2021 - 31/3/2022) đạt: 11.164.872.320 đồng  
Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm nay (từ 01/1/2022 - 31/12/2022) đạt: 14.245.835.622 đồng  
Như vậy lợi nhuận sau thuế quý 2 năm nay so với lợi nhuận sau thuế của quý 2 năm trước tăng 3.080.963.302 đồng, tương đương với mức tăng 27,6%.

Nguyên nhân của sự tăng này được giải thích như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 2/2022 tăng 3,2 tỷ đồng so với quý 2 năm 2021, doanh thu tài chính quý 2 năm 2022 tăng 6,06 tỷ đồng so với quý 2 năm 2021 do trong quý công ty thực hiện bán 0,13 triệu cổ phiếu L18.

Chi phí tài chính quý 2 năm 2022 tăng 4,3 tỷ đồng so với quý 2 năm 2021. Cụ thể: trong quý 2 năm 2021 hoàn nhập dự phòng 2,09 tỷ đồng, quý 2 năm 2022 phát sinh trích lập 0,42 tỷ đồng. Chi phí bán chứng khoán quý 2 năm 2022 tăng so với quý 2 năm 2021 là 0,79 tỷ đồng. Chi phí lãi vay quý 2 năm 2021 là 0,2 tỷ đồng, quý 2 năm 2022 là 1,2 tỷ đồng, quý 2 năm 2022 tăng 1 tỷ đồng.

Tổng hợp các nguyên nhân trên dẫn tới lợi nhuận quý 2 năm nay tăng hơn so với quý 2 năm trước. Vậy Công ty báo cáo giải trình để Quý cơ quan và cổ đông được biết.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Phạm Trung Kiên**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----&-----

## DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc  
Địa chỉ: KCN Khai Quang, P Khai Quang, TP Vĩnh Yên, T. Vĩnh  
Phúc  
Mã số thuế: 2500 222 004  
Tel: 02113 720 945; Fax: 02113 845 944  
Mã chứng khoán: IDV

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

QUÝ II NĂM NAY (1/01/2022-31/3/2022)

**BIỂU MẪU GỒM:**

- |                                   |                    |
|-----------------------------------|--------------------|
| 1 - Bảng cân đối kế toán          | (Mẫu số: B01 – DN) |
| 2 - Kết quả hoạt động kinh doanh  | (Mẫu số: B02 – DN) |
| 3 - Lưu chuyển tiền tệ            | (Mẫu số: B03 – DN) |
| 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số: B09 – DN) |

Vĩnh Phúc, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc  
KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc  
Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

## DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Báo cáo quý II năm nay kỳ từ (01/10/2021 - 31/03/2022)

(Đơn vị tính: VNĐ)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay (Từ 1/10/2021 đến 31/3/2022)	Năm trước (Từ 1/10/2020 đến 31/03/2021)
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.E.2	16,031,574,122	12,826,167,118	31,308,599,321	28,717,515,902
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
<b>3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>16,031,574,122</b>	<b>12,826,167,118</b>	<b>31,308,599,321</b>	<b>28,717,515,902</b>
4- Giá vốn hàng bán	11		5,357,527,817	5,406,111,540	10,316,766,781	11,274,002,848
<b>5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>10,674,046,305</b>	<b>7,420,055,578</b>	<b>20,991,832,540</b>	<b>17,443,513,054</b>
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21		11,996,857,107	5,919,062,334	70,557,566,238	28,225,138,339
7- Chi phí tài chính	22		1,734,613,697	(2,574,022,679)	1,962,001,353	(1,385,085,355)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>			<i>1,287,846,018</i>	<i>212,640,289</i>	<i>1,464,934,673</i>	<i>389,464,835</i>
8- Chi phí bán hàng	24		44,318,409	44,318,409	88,636,818	88,636,818
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,960,629,999	2,900,651,332	7,038,521,524	5,609,360,602
<b>10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>17,931,341,307</b>	<b>12,968,170,850</b>	<b>82,460,239,083</b>	<b>41,355,739,328</b>
11- Thu nhập khác	31		207,445,452	136,673,961	386,354,534	289,710,624
12- Chi phí khác	32		0	2,101,560	1,003,657,753	4,201,560
13- Lợi nhuận khác	40		207,445,452	134,572,401	(617,303,219)	285,509,064
<b>14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>18,138,786,759</b>	<b>13,102,743,251</b>	<b>81,842,935,864</b>	<b>41,641,248,392</b>
15- Chi phí thuế TNDN Hiện hành	51		3,892,951,137	1,937,870,931	14,375,061,632	4,091,779,148
16- Chi phí thuế TNDN Hoàn lại	52		0	0	0	0
<b>17- Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>14,245,835,622</b>	<b>11,164,872,320</b>	<b>67,467,874,232</b>	<b>37,549,469,244</b>
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		565	657	3,209	2,208
19- Lãi suy giảm trên cổ phiếu						

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Hoàn*

Nguyễn Thị Hoàn

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

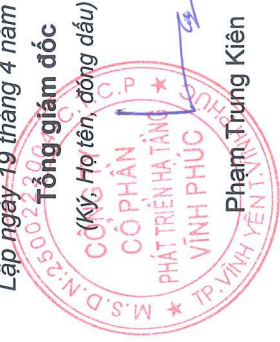
*Nguyễn Thị Hoàn*

Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 19 tháng 4 năm 2022

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Trung Kiên

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc  
KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc  
Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

## DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(Đơn vị tính: VNĐ)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2022)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2021)
<b>A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>V.A</b>	<b>156,985,118,100</b>	<b>327,930,479,019</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.A1</b>	<b>3,943,786,270</b>	<b>20,724,530,351</b>
1. Tiền	111		1,943,786,270	14,224,530,351
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,000,000,000	6,500,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.A2</b>	<b>124,498,251,139</b>	<b>269,950,351,970</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5,647,552,837	5,647,552,837
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	(88,067,885)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		118,850,698,302	264,390,867,018
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.A3</b>	<b>27,855,566,146</b>	<b>36,882,349,306</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3,615,307,005	6,386,950,279
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13,360,177,713	17,817,894,033
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	
6. Các khoản phải thu khác	136		10,880,081,428	12,677,504,994
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khó đòi	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.A4</b>	<b>162,837,691</b>	<b>147,656,110</b>
1. Hàng tồn kho	141		162,837,691	147,656,110
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.A5</b>	<b>524,676,854</b>	<b>225,591,282</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		188,985,019	39,526,134
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		294,869,102	186,065,148
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		40,822,733	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>	<b>V.B</b>	<b>889,256,220,605</b>	<b>533,256,148,370</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>V.B1</b>	<b>455,430,196,580</b>	<b>91,613,045,429</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		73,200,000,000	80,886,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		382,230,196,580	10,727,045,429
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.B2</b>	<b>59,348,641,410</b>	<b>62,282,811,178</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>59,348,641,410</b>	<b>62,282,811,178</b>
- Nguyên giá	222		98,149,694,585	106,787,551,812
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38,801,053,175)	(44,504,740,634)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0

<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.B4</b>	<b>22,006,818,255</b>	<b>5,371,385,231</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22,006,818,255	5,371,385,231
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.B5</b>	<b>315,527,004,035</b>	<b>336,325,382,928</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		49,494,000,000	49,494,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		94,734,310,400	94,734,310,400
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		127,409,725,560	133,121,725,560
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2,411,031,925)	(1,874,653,032)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		46,300,000,000	60,850,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>V.B6</b>	<b>36,943,560,325</b>	<b>37,663,523,604</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		36,943,560,325	37,663,523,604
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,046,241,338,705</b>	<b>861,186,627,389</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>MÃ SỐ</b>	<b>THUYẾT MINH</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ (31/03/2022)</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2020)</b>
<b>C - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>	<b>V.C</b>	<b>524,739,054,623</b>	<b>375,618,472,539</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>V.C1</b>	<b>181,578,131,857</b>	<b>48,962,355,906</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		941,418,409	426,695,247
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		14,446,836,735	2,400,328,058
4. Phải trả người lao động	314		879,966,844	1,470,888,659
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,179,777,070	139,620,454
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15,274,084,475	13,066,952,357
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,592,749,738	5,485,759,276
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		143,220,000,000	10,600,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		862,060,702	775,138,987
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,181,237,884	14,596,972,868
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>V.C2</b>	<b>343,160,922,766</b>	<b>326,656,116,633</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		318,331,531,766	307,806,725,633
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		24,829,391,000	18,849,391,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0

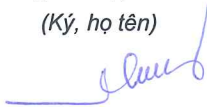


11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		0	0
<b>D - vốn chủ sở hữu: (400 = 410 + 430 )</b>	<b>400</b>	<b>V.D</b>	<b>521,502,284,082</b>	<b>485,568,154,850</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>521,502,284,082</b>	<b>485,568,154,850</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		252,279,060,000	210,234,500,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		252,279,060,000	210,234,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	(1,430,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		44,858,491,300	44,858,491,300
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		224,364,732,782	230,476,593,550
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		156,896,858,550	110,426,890,817
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		67,467,874,232	120,049,702,733
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1,046,241,338,705</b>	<b>861,186,627,389</b>

0 0

Người lập biểu

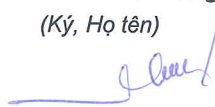
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2022

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Trung Kiên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)  
 (Năm nay tại ngày ngày 31/03/2022)

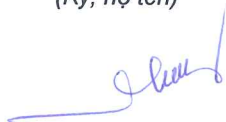
(Đơn vị tính: VNĐ)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TH UY ÉT MI NH	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
			Năm nay (1/10/2021- 31/3/2022)	Năm trước từ (1/10/2020- 31/3/2021)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>81,842,935,864</b>	<b>41,641,248,392</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		4,452,331,386	5,044,856,026
- Các khoản dự phòng	03		535,232,723	(1,716,127,596)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(70,083,900,584)	(28,250,732,008)
- Chi phí lãi vay	06		1,482,995,161	389,464,835
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu</b>	<b>08</b>		<b>18,229,594,550</b>	<b>17,108,709,649</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(383,480,348,385)	902,430,708
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15,181,581)	(40,837,094)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8,497,893,791	3,519,513,594
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		570,504,394	(1,600,274,004)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			797,272,778
- Tiền lãi vay đã trả	14		(345,298,175)	(358,283,381)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,158,005,205)	(1,839,689,685)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(11,415,734,984)	(10,016,050,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(370,116,575,595)</b>	<b>8,472,792,565</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(18,680,887,569)	(3,435,648,877)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		53,627,273	120,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(112,360,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		280,136,168,716	26,949,049,230
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		5,712,000,000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			(30,206,950,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		91,408,668,094	17,251,984,874
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>246,269,576,514</b>	<b>10,678,435,227</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cơ sở của doanh nghiệp đã phát hành	32		1,430,000	
3. Tiền thu từ đi vay	33		377,700,000,000	18,600,000,000

4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(239,100,000,000)	(20,900,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31,535,175,000)	(17,003,873,950)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>107,066,255,000</b>	<b>(19,303,873,950)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(16,780,744,081)</b>	<b>(152,646,158)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>20,724,530,351</b>	<b>4,499,087,314</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>3,943,786,270</b>	<b>4,346,441,156</b>

Lập ngày: 19 tháng 4 năm 2022

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

**Kế toán trưởng**  
(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

**Tổng giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



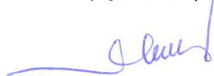
Phạm Trung Kiên



**Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

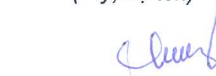
CHỈ TIÊU	ĐVT	QUÝ II (1/01/2022-31/03/2022)	Lũy kế (1/10/2021-30/9/2022)	Ghi chú
<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>				
<b>Cơ cấu tài sản</b>				
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	84.995	85.00	
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	15.005	15.00	
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	50.155	50.15	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	49.845	49.85	
<b>Khả năng thanh toán</b>				
Khả năng thanh toán hiện hành (CT100/300)	Lần	0.30	0.30	
Khả năng thanh toán nợ đến hạn (CT100/310)	Lần	0.86	0.86	
Khả năng thanh toán nhanh (111/300)	Lần	0.004	0.004	
<b>TỶ SUẤT SINH LỜI</b>				
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	113	261	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	89	215	
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1.73	7.82	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1.36	6.45	
<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</b>	%	2.73	12.94	

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2022

**Tổng giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Trung Kiên

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Quý II năm nay (1/01/2022-31/03/2022)**

#### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

##### **1. Khái quát chung**

Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc ( Sau đây gọi tắt là :Công ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số: **1903 000 030** do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003, thay đổi lần thứ 24 ngày 29 tháng 03 năm 2022, mã số doanh nghiệp 2500222004 với tổng số vốn điều lệ là: 252.279.060.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Khai Quang, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Hiện nay người đại diện pháp luật là ông Phạm Trung Kiên, chức danh Tổng Giám đốc

##### **2. Ngành nghề kinh doanh kinh doanh:**

2.1 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi tiết:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp khu đô thị, nhà ở.
- Kinh doanh bất động sản.
- Cho thuê kho, văn phòng, bãi đỗ xe
- Cho thuê nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh

2.2 Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại

2.3 Thu gom rác thải độc hại

2.4 Tái chế phế liệu

2.5 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

2.6 Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

2.7 Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

2.8 Sản xuất sắt, thép, gang

2.9 Sản xuất kim loại màu và kim loại quý

2.10 Đúc sắt, thép

2.11 Đúc kim loại màu

2.12 Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp

2.13 Sửa chữa các thiết bị điện

2.14 Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

2.15 Bốc xếp hàng hóa

2.16 Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác

2.17 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu

2.18 Sản xuất sản phẩm từ plastic

2.19 Thu gom rác thải không độc hại

2.20 Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại

2.21 Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi.

##### **3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Năm tài chính bắt đầu từ 01/10 và kết thúc vào 30/09 năm kế tiếp

##### **II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

1- Kỳ kế toán theo năm tài chính bắt đầu từ: ngày **01 tháng 10 năm 2021**, kết thúc vào ngày **30 tháng 9 năm 2022**

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng (**VNĐ**)



### III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2- **Hình thức kế toán áp dụng:** nhật ký chung trên phần mềm kế toán Amis.vn

### IV - Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: Gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) vàng, bạc, đá quý tiền đang chuyển.

#### 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

-TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với qui định tại **thông tư 45/2013/TT-BTC** ngày 25/04/2013 của bộ trưởng bộ tài chính

. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 35
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

#### 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- BĐSĐT bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích chủ yếu cho thuê.

Nguyên giá BĐSĐT bao gồm giá mua, các chi phí XDCB liên quan trực tiếp đến quá trình hình thành tài sản.

Nguyên giá BĐSĐT tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: đường thẳng thời gian sử dụng ước tính từ 15 đến 20 năm.

#### 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, được hợp nhất vào báo cáo tài chính tổng công ty.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam	Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty cổ phần VPID Vĩnh Phúc	TP Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	70%	70%	Đầu tư kinh doanh nhà xưởng cho thuê
Công ty TNHH MTV xây dựng Sông Lô	TP Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	100%	100%	Thi công xây dựng

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng KCN Đồng Văn III tỉnh Hà Nam	TT Đồng Văn, H Duy Tiên, T Hà Nam	20.0%	20.0%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty cổ phần đầu tư Phát triển VL	Phủ Lý - Hà Nam	20.0%	20.0%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác của công ty, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm đầu tư cổ phiếu dài hạn theo phương pháp giá gốc lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: được thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### 6- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi vay của công trình nào được hạch toán vào công trình đó (vốn hoá) để hình thành TSCĐ

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

#### 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí thành lập doanh nghiệp của những năm đầu chưa có doanh thu được phân bổ 36 tháng kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu.

#### 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo quy định

#### 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

#### 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là tổng số cổ phiếu nhân với mệnh giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Trích lập các quỹ, chi trả cổ tức, tăng vốn điều lệ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên.

#### 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Căn cứ vào từng hợp đồng cung cấp dịch vụ **sử dụng hạ tầng** và cung cấp dịch vụ **quản lý hạ tầng** mà công ty đã ký kết với các công ty thứ cấp trong khu công nghiệp cụ thể là:

**Doanh thu cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng** có những hợp đồng thu từng năm, có những hợp đồng thu gộp cho nhiều năm thì số số tiền nhận trước được phân bổ cho số năm nhận trước tiền. Từ năm 2011 trở đi việc ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp thứ cấp tại KCN Khai Quang 30%/70% có nghĩa là 30% ghi nhận ngay tại thời điểm thanh toán ghi trong hợp đồng còn 70% sẽ phân bổ theo thời gian nhận trước tiền.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng:** được ghi nhận hàng năm và thời gian thanh toán cụ thể trong từng hợp đồng.

**Doanh thu dịch vụ thu gom và xử lý nước thải KCN:** được tính bằng 80% lượng nước sử dụng trong công nghiệp và sinh hoạt đã tiêu thụ của công ty cấp nước nhân với đơn giá đã ghi trong từng hợp đồng.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Là lãi trên số dư TGNH, lãi đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, cổ tức được chia...

- **Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

#### 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là chi phí lãi vay, giá vốn cổ phiếu, dự phòng giảm giá các loại...

#### 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

**Công ty CP phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc:**

Nộp thuế TNDN theo quy định hiện hành

#### 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

#### 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

#### V--Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: (đồng)					
		Số cuối kỳ (31/03/2022)	Số đầu năm (01/10/2021)		
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>156,985,118,100</b>	<b>327,930,479,019</b>		
<b>1 - Tiền và các khoản tương đương tiền.</b>		<b>3,943,786,270</b>	<b>20,724,530,351</b>		
- Tiền mặt		150,212,038	323,760,354		
- Tiền gửi ngân hàng		1,793,574,232	13,900,769,997		
- Tiền đang chuyển		0	0		
- Các khoản tương đương tiền		2,000,000,000	6,500,000,000		
<b>2 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>124,498,251,139</b>	<b>269,950,351,970</b>		
		<b>Số cuối kỳ (31/03/2022)</b>	<b>Số đầu năm (01/10/2021)</b>		
<b>2.1. Chứng khoán kinh doanh</b>		<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
<b>Cổ phiếu</b>			<b>5,647,552,837</b>		<b>5,647,552,837</b>
DC4 - Công ty cổ phần Dic số 4	778,149	3,688,912,436	741,095	3,688,912,436	
L43 - Công ty cổ phần Lilama 45.3	346,400	1,958,627,885	346,400	1,958,627,885	

DTD- Cty cổ phần đầu tư phát triển Thành Đạt	7,260	0	6,600	0
TNA - Cty CP thương mại và XNK Thiên Nam	1	12,516	1	12,516
<b>Trái phiếu</b>				
2.2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		0		(88,067,885)
2.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			118,850,698,302	264,390,867,018
			<b>Số cuối kỳ (31/03/2022)</b>	<b>Số đầu năm (01/10/2021)</b>
<b>3 - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>			<b>27,855,566,146</b>	<b>36,882,349,306</b>
<b>3.1 - Phải thu của khách hàng</b>			<b>3,615,307,005</b>	<b>6,386,950,279</b>
- Cty TNHH Băng Ráp YULI-VN			0	0
- Cty TNHH Haesung Vina			92,632,000	260,929,640
- Cty TNHH MTV Thiện Mỹ			376,977,680	233,067,970
- Cty TNHH BHFLEX Vina			1,340,255,444	4,187,927,616
- Các đối tượng khác			1,805,441,881	1,705,025,053
<b>3.2 - Trả trước cho người bán</b>			<b>13,360,177,713</b>	<b>17,817,894,033</b>
- Cty Cổ phần Thương Mại và Du lịch Tầm Nhìn Việt			0	0
- Cty CP phát triển xây dựng đô thị Vĩnh Phúc			972,550,000	972,550,000
- Cty Cổ phần khoa học và kỹ thuật môi trường			0	0
- Viện quy hoạch xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc			90,000,000	515,925,000
- Công ty TNHH Koastal ECO Industries			9,298,422,519	14,480,464,743
- Các đối tượng khác :			2,999,205,194	1,848,954,290
<b>3.3 - Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
+ Cho vay ngắn hạn (VPID Hà Nam)			0	0
+ Cho vay ngắn hạn (Phú Thành)			0	0
<b>3.4 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>			<b>10,880,081,428</b>	<b>12,677,504,994</b>
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn			4,799,604,942	8,895,851,508
- Ban Quản lý dự án đầu tư Xây dựng huyện Sông Lô			1,200,000,000	0
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án KCN Sông Lô II			0	0
- Phải thu khác			4,767,924,486	3,067,924,486
- Phải thu tạm ứng			112,552,000	713,729,000
<b>3.5 - Dự phòng nợ khó đòi (*) (Cty Băng giáp Yuli)</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
<b>4 - Hàng tồn kho</b>			<b>162,837,691</b>	<b>147,656,110</b>
- Nguyên liệu, vật liệu			162,837,691	147,656,110
- Công cụ dụng cụ				
- Tồn kho hàng hóa BĐS			0	0
<b>5 - Tài sản ngắn hạn khác.</b>			<b>524,676,854</b>	<b>225,591,282</b>
- Chi phí trả trước ngắn hạn			188,985,019	39,526,134
- Thuế GTGT được khấu trừ			294,869,102	186,065,148
- Các khoản khác phải thu nhà nước			40,822,733	0
- Tài sản ngắn hạn khác (Tạm ứng)			0	0

	Số cuối kỳ (31/3/2022)	Số đầu năm (01/10/2021)
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>889,256,220,605</b>	<b>533,256,148,370</b>
<b>1 - Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>455,430,196,580</b>	<b>91,613,045,429</b>
1.1. Lãi dự thu dài hạn Phú Thành	0	0
1.2. Phải thu về cho vay dài hạn (Phú Thành)	0	0
1.3. Phải thu về cho vay dài hạn (Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18)	73,200,000,000	80,886,000,000
1.4. Phải thu dài hạn (Đền bù GPMB)	373,021,987,082	568,678,920
1.5. Phải thu về tiền thuê đất thô được khấu trừ	7,334,088,972	8,044,486,372
1.6. Lãi dự thu dài hạn (Công ty L18)	1,874,120,526	2,113,880,137
<b>2 - Tài sản cố định</b>	<b>59,348,641,410</b>	<b>62,282,811,178</b>

### Tăng giảm TSCĐ Hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	92,371,294,595	3,647,618,250	10,658,370,330	110,268,637	0	106,787,551,812
- Mua trong năm	0	0	2,045,454,545	0	0	2,045,454,545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán, giảm	10,683,311,772	0	0	0	0	10,683,311,772
Số dư cuối năm	81,687,982,823	3,647,618,250	12,703,824,875	110,268,637	0	98,149,694,585
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu	35,771,528,435	2,107,857,936	6,535,572,352	89,781,911	0	44,504,740,634
- Khấu hao trong năm	3,433,665,017	344,711,010	661,296,583	12,658,776	0	4,452,331,386
- Thanh lý nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác chuyển sang CC	10,156,018,845	0	0	0	0	10,156,018,845
Số dư cuối năm	29,049,174,607	2,452,568,946	7,196,868,935	102,440,687	0	38,801,053,175
Giá trị còn lại của TSCĐ		0				0
- Tại ngày đầu năm	56,599,766,160	1,539,760,314	4,122,797,978	20,486,726	0	62,282,811,178
- Tại ngày cuối năm	52,638,808,216	1,195,049,304	5,506,955,940	7,827,950	0	59,348,641,410

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ Hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (xe ô tô và xe nâng) 800,513,765 800,513,765

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 0

### 3 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Số cuối kỳ (31/03/2022)	Số đầu năm (01/10/2021)
<b>4 - Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>22,006,818,255</b>	<b>5,371,385,231</b>
<b>4.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</b>		
<b>4.2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>22,006,818,255</b>	<b>5,371,385,231</b>
+ Chi phí dự án Sông Lô	5,725,046,497	2,550,067,599
+ Hệ thống đèn Led	90,909,091	90,909,091
+ Tuyến đường QH - KCN Khai Quang	50,909,091	50,909,091
+ Tuyến đường T3 - KCN Khai Quang	50,000,000	50,000,000
+ Đèn Bù GPMB Quất Lưu	1,489,201,789	1,489,201,789
+ Đèn Bù GPMB Khai Quang	801,017,238	801,017,238
+ Lô CN17	49,972,373	49,972,373
+ Tâm Viên tự	290,000,000	235,000,000
+ Lô CN 18	54,308,050	54,308,050
+ Xây dựng mới Module 1	13,378,181,399	0
+ Trụ sở PCCC	27,272,727	
	<b>Số cuối kỳ (31/03/2022)</b>	<b>Số đầu năm (01/10/2021)</b>
<b>5- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>315,527,004,035</b>	<b>336,325,382,928</b>
<b>5.1 - Đầu tư vào công ty con</b>	<b>49,494,000,000</b>	<b>49,494,000,000</b>
Cty TNHH MTV VPID Hà Nam	45,000,000,000	45,000,000,000
Cty cổ phần VPID Vĩnh Phúc	4,326,000,000	4,326,000,000
Công ty TNHH MTV xây dựng Sông Lô	168,000,000	168,000,000
<b>5.2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>SLCP</b>	<b>94,734,310,400</b>
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	0	0
Công ty cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng KCN Đồng văn III tỉnh Hà Nam	92,734,310,400	92,734,310,400
Công ty Cổ phần Trung Anh	0	0
Công ty cổ phần đầu tư phát triển VL	2,000,000,000	2,000,000,000
<b>5.3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>127,409,725,560</b>	<b>133,121,725,560</b>
Công ty CP Thủy điện Trung Thu	38,128,350,000	38,128,350,000
L18- Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18	3,572,990.00	29,981,375,560
Công ty Cổ phần Trung Anh	36,000,000,000	36,000,000,000
Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng KCN Hoa Sen Du Long	23,300,000,000	20,300,000,000
<b>5.4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>(2,411,031,925)</b>	<b>(1,874,653,032)</b>
Công ty Cổ phần Trung Anh	(2,411,031,925)	(1,874,653,032)
<b>5.5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>46,300,000,000</b>	<b>60,850,000,000</b>
<b>Trái phiếu TCBS</b>	<b>46,300,000,000</b>	<b>60,850,000,000</b>
<b>6 - Tài sản dài hạn khác</b>	<b>36,943,560,325</b>	<b>37,663,523,604</b>
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Vĩnh Phúc	36,943,560,325	37,663,523,604



	Số cuối kỳ (31/03/2022)	Số đầu năm (01/10/2021)
<b>C - Nợ phải trả</b>	<b>524,739,054,623</b>	<b>375,618,472,539</b>
<b>1 - Nợ ngắn hạn</b>	<b>181,578,131,857</b>	<b>48,962,355,906</b>
<b>1.1. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>941,418,409</b>	<b>426,695,247</b>
* Cty TNHH Hóa Phẩm Thịnh Phát	0	60,786,000
* Viện kiểm định công nghệ và môi trường	0	0
* Công ty TNHH Safechem Việt Nam	0	47,784,000
* Tổng công ty xây dựng Lũng Lô	81,061,200	0
* Các đối tượng Khác	860,357,209	318,125,247
<b>1.2. Người mua trả trước ngắn hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1.3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>14,446,836,735</b>	<b>2,400,328,058</b>
* Thuế GTGT		177,345,557
* Thuế thu nhập doanh nghiệp	14,375,061,632	2,158,005,205
* Thuế thu nhập cá nhân	71,775,103	64,977,296
<b>1.4. Phải trả người lao động</b>	<b>879,966,844</b>	<b>1,470,888,659</b>
<b>1.5. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>1,179,777,070</b>	<b>139,620,454</b>
<b>1.6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b>	<b>15,274,084,475</b>	<b>13,066,952,357</b>
<b>1.7. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>1,592,749,738</b>	<b>5,485,759,276</b>
<b>1.8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>143,220,000,000</b>	<b>10,600,000,000</b>
<b>1.9. Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường</b>	<b>862,060,702</b>	<b>775,138,987</b>
Theo Thông tư số 86/2016/T-BTC ngày 26/06/2016 bắt đầu từ năm 2016 Công ty thực hiện trích lập dự phòng		
<b>9. Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>	<b>3,181,237,884</b>	<b>14,596,972,868</b>
+ Quỹ Phúc lợi	2,690,812,377	5,953,307,884
+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty	490,425,507	8,643,664,984
	<b>Số cuối kỳ (31/03/2022)</b>	<b>Số đầu năm (01/10/2021)</b>
<b>2 - Nợ dài hạn</b>	<b>343,160,922,766</b>	<b>326,656,116,633</b>
2.1. Phải trả người bán dài hạn	0	0
2.2. Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0
2.3. Chi phí phải dài hạn	0	0
2.4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0
2.5. Phải trả nội bộ dài hạn	0	0
2.6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	318,331,531,766	307,806,725,633
2.7. Phải trả dài hạn khác	0	0
2.8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Vay quỹ môi trường)	24,829,391,000	18,849,391,000
2.9. Trái phiếu chuyển đổi	0	0
2.10. Cổ phiếu ưu đãi	0	0

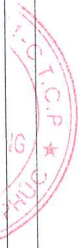


D-Vốn chủ sở hữu  
Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Danh mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng Cộng
<b>Số dư đầu năm trước (01/10/2020)</b>	<b>183,513,510,000</b>	<b>0</b>	<b>(18,637,508,838)</b>	<b>0</b>	<b>32,212,402,219</b>	<b>0</b>	<b>172,789,263,605</b>	<b>369,877,666,986</b>
- Tăng vốn trong năm trước	26,720,990,000	0	18,637,508,838	0	12,646,089,081	0	143,761,119,760	201,765,707,679
- Tăng vốn trong năm	26,720,990,000	0	0	0	0	0	0	26,720,990,000
- Trích các quỹ	0	0	0	0	12,646,089,081	0	0	12,646,089,081
- Bán (chia) cổ phiếu quỹ	0	0	18,637,508,838	0	0	0	0	18,637,508,838
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	143,761,119,760	143,761,119,760
- Thặng Dư vốn CP	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	1,430,000	0	0	0	86,073,789,815	86,073,789,815
- Trích các quỹ	0	0	0	0	0	0	23,711,417,027	23,711,417,027
- Mua cổ phiếu quỹ IDV	0	0	1,430,000	0	0	0	11,204,915,133	11,204,915,133
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	24,436,652,788	24,436,652,788
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	26,720,804,867	26,720,804,867
<b>Số dư cuối năm trước (là đầu năm 01/10/2021)</b>	<b>210,234,500,000</b>	<b>0</b>	<b>(1,430,000)</b>	<b>0</b>	<b>44,858,491,300</b>	<b>0</b>	<b>230,476,593,550</b>	<b>485,568,154,850</b>
- Tăng vốn trong năm nay	42,044,560,000	0	1,430,000	0	0	0	67,467,874,232	109,513,864,232
- Tăng vốn trong năm	42,044,560,000	0	0	0	0	0	0	42,044,560,000
- Trích các quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Bán (chia) cổ phiếu quỹ	0	0	1,430,000	0	0	0	0	1,430,000
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	67,467,874,232	67,467,874,232
- Thặng Dư vốn CP	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	73,579,735,000	73,579,735,000
- Trích các quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Mua cổ phiếu quỹ IDV	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	73,579,735,000	73,579,735,000
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>252,279,060,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>44,858,491,300</b>	<b>0</b>	<b>224,364,732,782</b>	<b>521,502,284,082</b>

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty

Cổ phiếu phổ thông	Số cuối kỳ (31/03/2022)		Số đầu năm (01/10/2021)	
	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính
- Số cổ phiếu được phép phát hành	25,227,906	Cổ phiếu	21,023,450	Cổ phiếu
- Số cổ phiếu được phát hành và được góp vốn đầy đủ	25,227,906	Cổ phiếu	21,023,450	Cổ phiếu
- Mệnh giá của cổ phiếu	10,000	Đồng/cổ phiếu	10,000	Đồng/cổ phiếu
- Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	25,227,906	Cổ phiếu	21,023,307	Cổ phiếu
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Số cuối kỳ (31/03/2021)</b>	<b>Số đầu năm (01/10/2021)</b>	<b>Số cuối kỳ (31/03/2021)</b>	<b>Số đầu năm (01/10/2021)</b>
- Số cổ phiếu quỹ	0	Cổ phiếu	143	Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu quỹ	0	Đồng/cổ phiếu	10,000	Đồng/cổ phiếu



<b>E.Các nội dung thuyết minh khác</b>	<b>Số cuối kỳ (31/03/2022)</b>	<b>Số đầu năm (01/10/2021)</b>
		0
<b>1- Các quỹ của doanh nghiệp:</b>	<b>44,858,491,300</b>	<b>44,858,491,300</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	44,858,491,300	44,858,491,300
- Quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Quỹ khác thuộc chủ sở hữu		
<b>2 -Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD</b>		
	<b>Quý I năm nay</b>	<b>Quý I năm trước</b>
<b>2.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>16,031,574,122</b>	<b>12,826,167,118</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	16,031,574,122	12,826,167,118
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	0	0
	0	0
<b>2.2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số: 02)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả, lại	0	0
- Thuế GTGT phải nộp ( Phương pháp trực tiếp)	0	0
<b>2.3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>	<b>16,031,574,122</b>	<b>12,826,167,118</b>
<b>Trong đó:</b>	0	0
- Doanh thu thuần bán hàng	0	0
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	16,031,574,122	12,826,167,118
	0	0
<b>2.4 - Giá vốn hàng bán ( Mã số: 11 )</b>	<b>5,357,527,817</b>	<b>5,406,111,540</b>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5,357,527,817	5,406,111,540
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý	0	0
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
<b>2.5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số : 21)</b>	<b>11,996,857,107</b>	<b>5,919,062,334</b>
- Lãi tiền gửi tiền tiết kiệm + cho vay	4,437,966,365	(6,380,408,062)
- Cổ tức LN được chia từ công ty LDLK	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con	0	10,801,708,739



- Doanh thu bán cổ phiếu	0	0
- Lãi trên cổ dư TGNH hàng tháng	10,915,102	2,086,042
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (Bán CK)	7,547,975,640	1,495,675,615
<b>2.6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>1,734,613,697</b>	<b>(2,574,022,679)</b>
- Lãi tiền vay ( Quỹ MT + khác)	1,287,846,018	212,640,289
- Phí bảo lãnh vay + phí quản lý chứng khoán	127,049,410	20,000,000
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (Hoàn nhập)	319,718,269	(3,603,935,746)
- Giá vốn kinh doanh chứng khoán	1,164,024,360	797,272,778
- Bù trừ giá vốn kinh doanh chứng khoán	(1,164,024,360)	
<b>2.7 - Chi Phí bán hàng</b>	<b>44,318,409</b>	<b>44,318,409</b>
- Chi phí tư vấn môi giới bán hàng	44,318,409	44,318,409
- Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	0	
		0
<b>2.8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3,892,951,137</b>	<b>1,937,870,931</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (Mã 51)	3,892,951,137	1,937,870,931
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	0	0
	0	0
<b>2.9 - Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số: 52)</b>	0	0
<b>2.10 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>14,262,592,465</b>	<b>6,630,754,088</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78,581,510	243,368,521
- Phân bổ CCDC, dịch vụ, tài sản dài hạn + CP hạ tầng PB dài hạn+ CP bán hàng	1,385,264,564	671,962,112
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4,452,331,386	2,535,077,147
- Chi phí nhân công	6,313,345,979	2,760,864,090
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	591,636,251	323,765,842
- Chi phí khác bằng tiền	1,441,432,775	95,716,376
<b>3 - Những thông tin khác.</b>		

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)



Phạm Trung Kiên

